

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS-ST
Ngày 16-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngà

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phan Thị Minh Phương

Bà Vũ Thị Quỳ

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXX-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần B; địa chỉ: Tòa nhà T, 210 đường T1, quận H, thành phố Hà Nội;

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Văn Hoàng H và ông Lê Vũ Quốc T; cùng địa chỉ: Số 04/B1 Lô 26 BC, đường L, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Quyết định số 938/2022/QĐ-LienVietPostBank HP ngày 21/6/2022); ông T vắng mặt, ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Bùi Văn T1, sinh năm 1993 và chị Trần Thị H, sinh năm 1994; cùng địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; anh T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị H vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Bùi Thị B, sinh năm 2001 và anh Vũ Quang P, sinh năm 1987; cùng địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần B do người đại diện hợp pháp trình bày: Ngân hàng thương mại cổ phần B (viết tắt là Ngân hàng B) cấp tín dụng cho anh Bùi Văn T1 và chị Trần Thị H theo Hợp đồng tín dụng số HDTD 362202022 ký ngày 13/01/2020; số tiền vay và giải ngân là 787.000.000đ (bảy trăm tám mươi bảy triệu đồng) theo Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 362202022/01 ngày 14/01/2020; mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô; thời hạn vay: 60 tháng, kể từ ngày 15/01/2020; lãi suất cho vay: 10,45%/năm trong 03 tháng đầu kể từ ngày ngân hàng giải ngân. Kể từ tháng thứ 4 tính từ ngày giải ngân đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, theo đó lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh áp dụng theo công thức: $LS_{cv} = L_{STK\ 13\ tháng} + \text{Margin}$ (Trong đó: LS_{cv} là lãi suất cho vay áp dụng với khách hàng; $L_{STK\ 13\ tháng}$ là lãi suất huy động tiết kiệm thường cao nhất kỳ hạn 13 tháng, lãi trả cuối kỳ của Ngân hàng B dành cho khách hàng cá nhân tại thời điểm áp dụng/điều chỉnh lãi suất; Margin: Là biên độ lãi suất cho vay nhưng không thấp hơn 5,2%/năm). Lãi suất nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chHên nợ quá hạn. Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm. Lịch trả nợ gốc, lãi vay: Ngày 20 hàng tháng, ngày trả gốc, lãi đầu tiên là 20/02/2020. Kỳ hạn trả nợ gốc, anh T1 và chị H phải trả làm 60 tháng như sau: Từ tháng 01 đến tháng 59: 13.120.000 đồng/tháng; tháng 60 phải trả: 12.920.000 đồng. Anh T1 và chị H đã nhận đủ số tiền 787.000.000 đồng vào ngày 14/01/2020.

Tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho hợp đồng vay: Là 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford, 10 chỗ ngồi, màu trắng, biển kiểm soát 15B-043.70, số loại Transit; giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 098095 do Phòng cảnh sát giao thông - Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/01/2020, tên chủ xe Bùi Văn T1; số máy RATORQ4D244L, số khung T4MFKJR88034; theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 01/2020/HĐTC/CNHaiPhong - PGD KienThuy ngày 13/01/202020 ký giữa anh T1, chị H và Ngân hàng B. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Hà Nội ngày 13/01/2020 đúng theo quy định pháp luật.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng số HDTD 362202022 ký ngày 13/01/2020 anh T1 và chị H đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B như sau: Nợ gốc đã trả 173.080.000 đồng; nợ lãi đã trả: 87.945.831 đồng; tổng số tiền đã trả: 261.025.831 đồng. Tuy nhiên, anh T1 và chị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng B đã nhiều lần làm việc với anh T1, chị H để đôn đốc nghĩa vụ trả nợ nhưng anh chị vẫn không thực hiện đầy đủ và đúng hạn các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Ngày 30/6/2022 Ngân hàng B đã gửi Thông báo số 100/2022/CV-ĐVKD về việc khởi kiện.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh T1, chị H đã trả cho Ngân hàng B số tiền nợ gốc còn lại là 464.480.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 15/5/2023, anh

T1, chị H đã trả toàn bộ số tiền nợ gốc cho Ngân hàng B là 787.000.000 đồng. Do đó, Ngân hàng B đã giải chấp tài sản bảo đảm cho anh T1, chị H là 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford, 10 chỗ ngồi, màu trắng, biển kiểm soát 15B-043.70; đồng thời ngày 31/5/2023 Ngân hàng B có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện vụ án dân sự về đòi lại toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại của anh T1, chị H và không đề nghị cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Tạm tính đến ngày 31/5/2023 anh T1, chị H còn nợ lại Ngân hàng B số tiền nợ lãi là 152.604.100 đồng. Nay Ngân hàng B đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc anh T1 và chị H phải trả cho Ngân hàng B số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 31/5/2023 là: 152.604.100 đồng. Trong đó, lãi trong hạn: 109.383.490 đồng; lãi quá hạn: 27.398.860 đồng; lãi chậm trả: 15.821.750 đồng. Ngân hàng B đồng ý miễn toàn bộ nợ lãi chậm trả từ ngày 01/6/2023 đến ngày 16/6/2023 cho anh T1, chị H.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Bùi Văn T1 trình bày:

Anh T1 và vợ chị Trần Thị H có ký kết Hợp đồng tín dụng số HDTD 362202022 ngày 13/01/2020 với Ngân hàng B. Theo đó, số tiền vay là: 787.000.000đ (bảy trăm tám mươi bảy triệu đồng). Mục đích, thời hạn, lãi suất cho vay, phương thức điều chỉnh lãi suất cho vay và tài sản đảm bảo cho khoản vay đã được quy định trong hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 362202022/01 ngày 14/01/2020. Anh T1, chị H đã nhận đầy đủ số tiền 787.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 20/5/2021 anh T1, chị H mới trả được ngân hàng tổng số tiền: 261.025.831 đồng (trong đó nợ gốc đã trả 173.080.000 đồng và nợ lãi đã trả: 87.945.831 đồng). Do vợ chồng anh đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên đại diện của Ngân hàng B nhiều lần làm việc để yêu cầu anh chị thực hiện đầy đủ và đúng hạn các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, do kinh tế khó khăn nên anh chị chưa có điều kiện trả nợ.

Tháng 8/2021 anh T1, chị H đã thỏa thuận bằng miệng, bán xe ô tô trên cho chị Bùi Thị B và anh Vũ Quang P với giá 650.000.000 đồng. Hai bên đã trả cho nhau số tiền 150.000.000 đồng. Do việc mua bán không lập thành văn bản nên anh T1, chị H không thông báo cho Ngân hàng B biết. Từ tháng 8/2021 đến nay chị B, anh P là người trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản thế chấp tại Ngân hàng B. Tuy nhiên số tiền 150.000.000 đồng giữa hai bên sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đến ngày 15/5/2023 anh T1, chị H đã trả toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại 464.480.000 đồng cho Ngân hàng B. Do vậy, Ngân hàng B đã giải chấp tài sản bảo đảm cho anh chị. Ngày 31/5/2023 Ngân hàng B có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện vụ án dân sự đối với anh T1, chị H. Anh T1 nhất trí và không có ý kiến gì. Anh T1 thừa nhận tạm tính đến ngày 31/5/2023, anh và chị H còn nợ lại Ngân hàng B tổng số tiền nợ lãi là: 152.604.100 đồng. Trong đó lãi trong hạn: 109.383.490 đồng; lãi quá hạn: 27.398.860 đồng; lãi chậm trả: 15.821.750 đồng. Anh T1 nhận trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ lãi nêu trên.

Bị đơn là chị Trần Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Nhưng chị H không đến Tòa án để trình bày lời khai, tham gia phiên họp và hòa giải, từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai, chị H vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị B và anh Vũ Quang PH thống nhất trình bày:

Chị B là em ruột anh T1, đầu năm 2020 chị biết việc anh T1, chị H vay số 787.000.000 đồng của Ngân hàng B. Tài sản đảm bảo cho khoản vay đúng như nguyên đơn, bị đơn đã trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh T1 và chị H không có điều kiện kinh tế để trả nợ nên đã thỏa thuận bằng miệng, bán xe ô tô trên cho vợ chồng chị B, anh P với giá 650.000.000 đồng. Anh chị đã trả cho anh T1, chị H số tiền 150.000.000 đồng. Từ tháng 8/2021 đến nay chị B, anh P là người trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản thế chấp. Việc mua bán, trả tiền không lập thành văn bản và không thông báo cho Ngân hàng B biết. Vì vậy, số tiền 150.000.000 đồng giữa hai bên sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đến ngày 15/5/2023 anh T1, chị H đã trả Ngân hàng B toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại 464.480.000 đồng nên Ngân hàng B đã giải chấp tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô trên và có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện thì anh chị đều nhất trí, không có ý kiến gì. Nay anh T1, chị H phải trả Ngân hàng B toàn bộ số tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 31/5/2023 là 152.604.100 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện K phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đầy đủ quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố Tụng dân sự. Tại phiên tòa, vắng mặt ông H, anh T1, chị B, anh P, nhưng họ đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông T, chị H vắng mặt, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các điều 116, 117, 274, 275, 280, 282, 317, 318, 319, 320, 323, 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự; căn cứ các điều 90, 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B về việc buộc anh Bùi Văn T1 và chị Trần Thị H phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 464.480.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B về việc yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm là 01 xe ô tô biển kiểm soát 15B-043.70, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 098095 do Phòng cảnh sát giao thông - Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/01/2020, tên chủ xe Bùi Văn T1.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B. Buộc anh Bùi Văn T1 và chị Trần Thị H phải trả cho Ngân hàng B số tiền nợ lãi tính đến ngày 31/5/2023 là: 152.604.100 đồng (gồm lãi trong hạn: 109.383.490 đồng; lãi quá hạn: 27.398.860 đồng; lãi chậm trả: 15.821.750 đồng). Chấp nhận sự tự nguyện của Ngân hàng B miễn toàn bộ nợ lãi chậm trả từ ngày 01/6/2023 đến ngày 16/6/2023 cho anh T1, chị H.

Kể từ ngày 17/6/2023 cho đến khi thi hành án xong, anh Bùi Văn T1 và chị Trần Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số HDTD 362202022 ngày 13/01/2020 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 362202022/01 ngày 14/01/2020. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Về án phí: Anh Bùi Văn T1 và chị Trần Thị H phải chịu 7.630.205 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và công bố tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng B và anh T1, chị H có ký hợp đồng tín dụng vay tiền, mục đích vay là thanh toán tiền mua xe ô tô. Nay Ngân hàng B yêu cầu anh T1, chị H thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết. Anh T1, chị H có nơi cư trú tại thôn Đ, xã M, huyện K; căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, ông H, anh T1, chị B, anh P vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông T, chị H

đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp: Ngân hàng B và anh Bùi Văn T1, chị Trần Thị H cùng thỏa thuận ký Hợp đồng tín dụng số HDTD 362202022 ngày 13/01/2020 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 362202022/01 ngày 14/01/2020. Theo hợp đồng, Ngân hàng B cho anh T1, chị H vay số tiền 787.000.000 đồng; thời hạn vay: 60 tháng, kể từ ngày 15/01/2020; lãi suất được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ. Lãi nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chHên nợ quá hạn. Lãi chậm trả lãi do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm. Tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho hợp đồng vay là 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford, 10 chỗ ngồi, màu trắng, biển kiểm soát 15B-043.70, số loại Transit; giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 098095 do Phòng cảnh sát giao thông - Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/01/2020, tên chủ xe Bùi Văn T1; số máy RATORQ4D244L, số khung T4MFKJR88034; theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 01/2020/HĐTC/CNHaiPhong - PGD KienThuy ngày 13/01/202020 ký giữa anh T1, chị H và Ngân hàng B; đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm. Xét thấy khi ký kết Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp các bên tự nguyện, không bị ép buộc; mục đích và nội dung của các hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm hợp đồng được xác lập và buộc các bên phải thực hiện. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng B đã thực hiện nghĩa vụ giao tiền cho anh T1, chị H vay đầy đủ theo đúng cam kết tại Hợp đồng tín dụng. Mặc dù đã nhận tiền vay nhưng anh T1, chị H đã không thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn. Do anh T1, chị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng B khởi kiện là có căn cứ, phù hợp với Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, cần chấp nhận.

[4] Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 31/5/2023, Ngân hàng B có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu bị đơn phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 464.480.000 đồng; không đề nghị Tòa án yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm là 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford, 10 chỗ ngồi, màu trắng, biển kiểm soát 15B-043.70, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 098095 do Phòng cảnh sát giao thông - Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/01/2020, tên chủ xe Bùi Văn T1; do bị đơn đã trả đủ khoản nợ gốc và tài sản thế chấp đã được xử lý theo thỏa thuận của các bên. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự

nguyên, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về khoản tiền nợ lãi: Bảng kê tính gốc, lãi theo hợp đồng tính đến ngày 31/5/2023 của Ngân hàng B thể hiện anh T1, chị H còn nợ tổng số tiền lãi là 152.604.100 đồng; trong đó lãi trong hạn: 109.383.490 đồng; lãi quá hạn: 27.398.860 đồng; lãi chậm trả: 15.821.750 đồng. Xét đây là khoản tiền các bên đã có thỏa thuận, lãi suất thỏa thuận phù hợp với các điều 275, 280, 357, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên việc Ngân hàng B yêu cầu anh T1, chị H trả nợ lãi là có căn cứ chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng B đồng ý miễn toàn bộ nợ lãi chậm trả từ ngày 01/6/2023 đến hết ngày 16/6/2023 cho anh T1, chị H.

[6] Kể từ ngày 17/6/2023 cho đến khi thi hành án xong, anh T1 và chị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số HDDTD 362202022 ngày 13/01/2020 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 362202022/01 ngày 14/01/2020 được ký kết giữa Ngân hàng B và anh T1, chị H. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[7] Về án phí: Anh T1 và chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật là $152.604.100 \text{ đồng} \times 5\% = 7.630.205 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 116, 117, 274, 275, 280, 282, 317, 318, 319, 320, 323, 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 90, 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc anh Bùi Văn T1 và chị Trần Thị H phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B toàn bộ số

tiền nợ gốc còn lại là 464.480.000đ (bốn trăm sáu T1 triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm là 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford, 10 chỗ ngồi, màu trắng, biển kiểm soát 15 B-043.70; giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 098095 do Phòng cảnh sát giao thông - Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/01/2020, tên chủ xe Bùi Văn T1.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Bùi Văn T1 và chị Trần Thị H phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền nợ lãi tính đến ngày 31/5/2023 là: 152.604.100đ (một trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm linh bốn nghìn, một trăm đồng). Trong đó lãi trong hạn: 109.383.490 đồng; lãi quá hạn: 27.398.860 đồng; lãi chậm trả: 15.821.750 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của Ngân hàng thương mại cổ phần B miễn toàn bộ nợ lãi chậm trả từ ngày 01/6/2023 đến ngày 16/6/2023 cho anh T1, chị H.

Kể từ ngày 17/6/2023 cho đến khi thi hành án xong, anh Bùi Văn T1 và chị Trần Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số HDTD 362202022 ngày 13/01/2020 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 362202022/01 ngày 14/01/2020 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần B và anh Bùi Văn T1, chị Trần Thị H. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí: Anh Bùi Văn T1 và chị Trần Thị H phải chịu 7.630.205đ (bảy triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, hai trăm linh năm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 14.502.000đ (mười bốn triệu, năm trăm linh hai nghìn đồng) theo biên lai số 0001838 ngày 06/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện K.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND Huyện K;
- Chi cục THADS Huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Ngà